CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN ***HAI AN TRANSPORT AND STEVEDORING JSC***	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence – Freedom - Happiness***
Số: 1308-2026/CBTT-HAH *No.: 1308-2026/CBTT-HAH*	Hà Nội, ngày 17 tháng 08 năm 2026 *Hanoi, 17 August 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG/
EXTRAORDINARY DISCLOSURE OF INFORMATION

Kính gửi/ *To*:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission of Vietnam***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange***

1. Tên tổ chức/ *Organization name* : CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN ("Công ty")/ *HAI AN TRANSPORT AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY ("the Company")*
- Mã chứng khoán/ *Securities code* : HAH
- Địa chỉ/ *Address* : Tầng 7, số 45, Phố Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *7th Floor, No. 45, Trieu Viet Vuong Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi, Vietnam*
- Điện thoại/ *Telephone* : 024.39877515
- Fax : 024.39444022
- Email : info@haiants.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of disclosure:*

"Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026" của Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An / *"Reviewed Interim Financial Statements for the 6-month period ended 30 June 2026" of Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/08/2026 tại đường dẫn www.haiants.vn/ *This information has been disclosed on the Company's official website on 17 August 2026 at the following link: www.haiants.vn.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information disclosed above is true and accurate, and we assume full responsibility before the law for the contents of the disclosed information.*

*** Tài liệu đính kèm/ *Attached document:***
- Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026/ Reviewed Interim Financial Statements for the 6-month period ended 30 June 2026

Người được ủy quyền công bố thông tin/
Authorized person for information disclosure



Nguyễn Ngọc Minh

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
Ký ngày: 17/8/2026 09:09:05

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN ***HAI AN TRANSPORT AND STEVEDORING JSC***	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***SOCIAL REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence – Freedom - Happiness***
Số: 11.08-2026/CV-HATS *No. 11.08-2026/CV-HATS*	*Hà Nội, ngày 17 tháng 08 năm 2026* *Hanoi, 17 August 2026*

BẢN GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH KQKD 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
EXPLANATION OF DIFFERENCE IN BUSINESS RESULTS OF THE FIRST SIX-MONTH OF 2026

Kính gửi/*Dear:*
- **Ủy ban chứng khoán nhà nước**
- ***State Securities Commission of Vietnam***
- **Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**
- ***Ho Chi Minh Stock Exchange***

Tổ chức niêm yết: **Công ty Cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An**

Listed organization: ***Hai An Transport and Stevedoring JSC***

Địa chỉ: Tầng 7 số 45 phố Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Address: 7th floor, No.45, Trieu Viet Vuong Str., Hai Ba Trung Wd., Hanoi City

Mã chứng khoán: **HAH**

Securities code: ***HAH***

Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0103818809 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08/05/2009 và cấp thay đổi lần thứ 22 ngày 08/05/2026.

Business Registration Certificate np. 0103818809 granted by Hanoi Authority for Planning and Investment, the 1st registration dated 08 May 2009, the 22nd amendment registration dated 08 May 2026.

Tại kỳ báo cáo bán niên năm 2026, Chúng tôi trình bày lại số đầu kỳ (tại ngày 31/12/2025) của báo cáo tình hình tài chính riêng để phù hợp với hướng dẫn theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, và với các trình bày của Thông tư 99 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

For the six-month reporting period ended June 30, 2026, we have restated the opening balances (as at 31 December 2025) of the Consolidated Statement of Financial Position to comply with the guidance under Vietnamese Accounting Standards and to align with the presentation requirements of Circular No. 99 issued by the Minister of Finance, as follows:

	Số đã báo cáo/ *Previously reported amount*	Trình bày lại/ *Reclassification*	Số sau trình bày lại/ *Amount after reclassification*
	VND	VND	VND
Báo cáo tình hình tài chính riêng/ Separate statement of financial position			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn/ Held-to-maturity investments	27.500.000.000	39.250.597.261	66.750.597.261
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn/ *Provision for short-term held-to-maturity investments*	-	(38.000.000.000)	(38.000.000.000)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi/ *Provision for short-term doubtful debts*	(38.000.000.000)	38.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác/ *Other short-term receivables*	639.473.847.081	(1.250.597.261)	638.223.249.820
Phải trả ngắn hạn khác/ *Other current payables*	33.441.850.423	(62.606.050)	33.379.244.373
Phải trả cổ tức, lợi nhuận/ *Dividends and profit payable*	-	62.606.050	62.606.050
Phải thu về cho vay/ *Short-term loan receivables*	38.000.000.000	(38.000.000.000)	-

Chúng tôi cam đoan những thông tin giải trình trong bản này là chính xác và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

We guarantee that the information explained in this report is accurate and commit to comply with the provisions of the law on securities and the securities market.

Nơi nhận/ Recipients:
- Như trên/ *As above;*
- Lưu: HC, QHCĐ/ *Filed in Ad. & IR*

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
HAI AN TRANSPORT AND STEVEDORING JSC

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Tuấn

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Thanh Hải	Chủ tịch
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên độc lập
Ông Lê Anh Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Dũng	Thành viên
Ông Tạ Công Thông	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thơm	Kiểm soát viên
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Kiểm soát viên

Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Thanh Hảo	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0103818809 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 12, Tòa nhà Diamond Park Plaza
16 Láng Hạ, Phường Giảng Võ
Thành phố Hà Nội
Việt Nam
Điện thoại: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

Số: 0198 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 51, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Deloitte là tên gọi dùng để chỉ Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), hoặc mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu, và các đơn vị liên quan của các hãng thành viên (gọi chung là "Tổ chức Deloitte"). DTTL (hay còn gọi là "Deloitte Toàn cầu") và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan là các pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không chịu trách nhiệm hoặc bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan chỉ chịu trách nhiệm cho các hành vi và thiếu sót của riêng mình, không chịu trách nhiệm cho hành vi hoặc thiếu sót của các bên còn lại. DTTL không cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Vui lòng truy cập www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.N: 0100112500-C.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Hoàng Lan Hương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0898-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.559.434.742.833**	**1.049.282.364.020**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**447.283.555.810**	**110.428.848.668**
1.	Tiền	111		436.763.347.810	110.428.848.668
2.	Các khoản tương đương tiền	112		10.520.208.000	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**6**	**129.554.200.248**	**28.750.597.261**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		167.554.200.248	66.750.597.261
2.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		(38.000.000.000)	(38.000.000.000)
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**855.794.322.125**	**743.727.058.793**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	141.693.802.510	62.357.906.283
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	7.126.110.217	43.145.902.690
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	9	706.974.409.398	638.223.249.820
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**48.752.970.471**	**67.018.027.662**
1.	Hàng tồn kho	141		48.752.970.471	67.018.027.662
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**78.049.694.179**	**99.357.831.636**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	5.678.725.370	5.892.955.593
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		72.370.968.809	93.464.876.043

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**6.781.209.575.198**	**5.874.630.243.258**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**1.083.629.271.000**	**176.449.931.800**
1.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	8	1.083.555.271.000	176.375.931.800
2.	Phải thu dài hạn khác	215	9	74.000.000	74.000.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**4.370.939.312.618**	**4.609.225.765.007**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	4.368.733.565.791	4.606.653.541.694
	- Nguyên giá	*222*		*6.197.913.022.342*	*6.189.211.374.803*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.829.179.456.551)*	*(1.582.557.833.109)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	2.205.746.827	2.572.223.313
	- Nguyên giá	*228*		*8.316.325.236*	*8.316.325.236*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(6.110.578.409)*	*(5.744.101.923)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**14**	**13.520.366.766**	**14.463.648.168**
	- Nguyên giá	*241*		*25.000.000.000*	*25.000.000.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*242*		*(11.479.633.234)*	*(10.536.351.832)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**12.513.176.729**	**17.812.231.709**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	12.513.176.729	17.812.231.709
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	**6**	**1.083.517.862.244**	**884.038.318.282**
1.	Đầu tư vào công ty con	261		488.562.476.376	488.562.476.376
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		601.494.000.000	401.494.000.000
3.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(6.538.614.132)	(6.018.158.094)
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**217.089.585.841**	**172.640.348.292**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	217.089.585.841	172.640.348.292
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**8.340.644.318.031**	**6.923.912.607.278**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**4.150.289.913.156**	**3.199.650.843.580**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.466.333.700.861**	**972.243.339.257**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	63.034.397.366	81.566.079.458
2.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	17	376.743.408.050	62.606.050
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	20	78.786.707.860	99.795.730.024
4.	Phải trả người lao động	315		1.584.917.787	8.773.257.191
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	21.417.013.364	22.783.420.811
6.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	19	20.110.168.697	6.733.160.058
7.	Phải trả ngắn hạn khác	320	21	32.656.681.895	33.379.244.373
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	22	765.446.151.668	597.095.355.015
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	24	106.554.254.174	122.054.486.277
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**2.683.956.212.295**	**2.227.407.504.323**
1.	Phải trả dài hạn khác	338	21	918.126.196.088	819.502.602.699
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	23	1.765.830.016.207	1.407.904.901.624
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**4.190.354.404.875**	**3.724.261.763.698**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**25**	**4.190.354.404.875**	**3.724.261.763.698**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.883.404.010.000	1.688.612.120.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.883.404.010.000*	*1.688.612.120.000*
2.	Thặng dư vốn	412		429.545.271.053	305.684.510.462
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.345.125.070.809	767.865.070.809
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		532.280.053.013	962.100.062.427
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*8.125.455.641*	*21.358.407.299*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	*420b*		*524.154.597.372*	*940.741.655.128*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**8.340.644.318.031**	**6.923.912.607.278**

Vũ Thị Thu Hằng	**Trần Thị Thanh Hảo**	**Nguyễn Ngọc Tuấn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu cung cấp dịch vụ**	**01**	**28**	**1.179.982.362.066**	**1.202.692.607.062**
2.	**Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**		**1.179.982.362.066**	**1.202.692.607.062**
3.	Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	29	622.082.854.001	591.859.886.370
4.	**Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**557.899.508.065**	**610.832.720.692**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	31	140.042.999.276	51.323.455.476
6.	Chi phí tài chính	23	32	60.453.144.708	60.181.777.396
	- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*55.750.249.183*	*53.349.050.574*
7.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	16.087.992.381	21.557.597.480
8.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-26)**	**30**		**621.401.370.252**	**580.416.801.292**
9.	Thu nhập khác	31		11.667.867	97.591.993
10.	Chi phí khác	32		8.078.695	153.517.323
11.	**Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)**	**40**		**3.589.172**	**(55.925.330)**
12.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**621.404.959.424**	**580.360.875.962**
13.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	97.250.362.052	98.569.250.207
14.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**	**60**		**524.154.597.372**	**481.791.625.755**

Vũ Thị Thu Hằng	**Trần Thị Thanh Hảo**	**Nguyễn Ngọc Tuấn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***621.404.959.424***	***580.360.875.962***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	219.924.560.974	184.031.719.751
	Các khoản dự phòng	03	520.456.038	4.516.383.896
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.877.967.907	414.694.151
	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(136.277.775.107)	(46.484.380.941)
	Chi phí đi vay	06	55.750.249.183	53.349.050.574
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***765.200.418.419***	***776.188.343.393***
	(Tăng) các khoản phải thu	09	(126.234.535.045)	(300.442.706.805)
	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	18.265.057.191	(42.810.094.925)
	Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	125.824.010.611	310.908.383.844
	(Tăng) chi phí chờ phân bổ	12	(44.235.007.326)	(7.793.697.904)
	Chi phí đi vay đã trả	14	(56.829.614.355)	(57.627.850.336)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(133.986.602.052)	(87.768.002.616)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.534.036.889)	(6.212.642.910)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***532.469.690.554***	***584.441.731.741***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(910.581.931.759)	(746.346.311.347)
2.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(200.000.000.000)	(70.000.000.000)
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	74.138.621.475	46.702.669.830
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(1.036.443.310.284)***	***(769.643.641.517)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	25.000.000.000	-
2.	Tiền thu từ đi vay	33	1.212.889.149.730	380.126.079.493
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(396.421.910.367)	(233.179.554.059)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***841.467.239.363***	***146.946.525.434***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**337.493.619.633**	**(38.255.384.342)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**110.428.848.668**	**589.817.476.977**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(638.912.491)	1.235.328.984
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**447.283.555.810**	**552.797.421.619**

Vũ Thị Thu Hằng	**Trần Thị Thanh Hảo**	**Nguyễn Ngọc Tuấn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103818809 do Sở Tài chính Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 08 tháng 5 năm 2009.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 22 ngày 08 tháng 5 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 1.883.404.010.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 11 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là HAH.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 81 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 82 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Vận tải đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương;
- Bốc xếp hàng hóa cảng biển;
- Vận tải đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cho thuê bãi, bốc xếp hàng hóa cảng biển, vận tải biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 5 công ty con trực tiếp và 2 công ty liên kết trực tiếp. Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Cảng Hải An	Tầng 1, tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	100%	100%	Cung cấp dịch vụ cảng biển
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Tầng 5, Tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	50,5%	50,5%	Dịch vụ vận tải
Công ty TNHH Pan Hải An	Lô KB5, khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), thuộc Khu kinh tế Đình Vũ-Cát Hải, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	51%	51%	Dịch vụ khai thác Depot
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	Tầng 2, Tòa nhà Đình Vũ Plaza thuộc Khu dịch vụ cuối tuyến Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải phòng	51%	51%	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép	Tổ 13, Khu phố Thị Vải, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh	51,54%	51,54%	Bãi Container và dịch vụ cảng
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	Văn phòng 3B, Tầng 3, Tòa B, Tòa nhà Green Pearl, Số 378 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội	36,16%	36,16%	Vận tải hàng hóa
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	Tầng 3, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	40%	40%	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, thông tin chi tiết về các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Số 217 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu - Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Khu A, lô 17, khu nhà ở Phú Mỹ, Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số trình bày lại
	VND	VND	VND
Báo cáo tình hình tài chính riêng			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	27.500.000.000	39.250.597.261	66.750.597.261
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	-	(38.000.000.000)	(38.000.000.000)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(38.000.000.000)	38.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	639.473.847.081	(1.250.597.261)	638.223.249.820
Phải trả ngắn hạn khác	33.441.850.423	(62.606.050)	33.379.244.373
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	62.606.050	62.606.050
Phải thu về cho vay ngắn hạn	38.000.000.000	(38.000.000.000)	-

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết và hợp đồng hợp tác kinh doanh

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết

định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc, bao gồm giá mua và chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia nêu trên, được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát bởi các bên tham gia BCC (hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát)

Hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát là hoạt động hợp tác kinh doanh trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng, trong đó Công ty cùng với một hoặc nhiều bên khác cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà không thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi Công ty và các bên tham gia hợp đồng. Mỗi bên tham gia hợp đồng tự quản lý và sử dụng tài sản của mình và chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính và các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động. Việc phân chia doanh thu và khoản chi phí chung phát sinh từ hoạt động hợp tác kinh doanh cho các bên tham gia hợp đồng được thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo quy định kế toán hiện hành.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế mà Công ty là bên có quyền đồng kiểm soát

Hoạt động kinh doanh mà Công ty có quyền đồng kiểm soát thông qua thỏa thuận bằng hợp đồng dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận sau thuế, trong đó quy định các bên tham gia được hưởng lợi ích phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của của hợp đồng hợp tác kinh doanh, mà không thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập, được Công ty kế toán tương tự như trường hợp hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí thu mua có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm tòa nhà tòa nhà Hải An, Km số 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 13 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí sửa chữa lên đà tàu, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí chờ phân bổ khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm các khoản nhận trước về tiền thuê tàu định hạn liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay bao gồm: chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Trái phiếu phát hành

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu có thể chuyển đổi sang một lượng cổ phiếu không xác định tại ngày đáo hạn hoặc có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu của Nhóm Công ty, được kế toán tương tự như đối với trái phiếu thường.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi liên quan đến trái phiếu chuyển đổi phát hành thành công được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi và sau đó được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng vào chi phí tài chính.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	781.698.074	564.378.912
Tiền gửi không kỳ hạn	435.981.649.736	109.864.469.756
Trong đó:		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng	*151.372.877.081*	*42.380.957.553*
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Hà Nội	*82.073.235.908*	*49.031.834.717*
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng	*69.974.307.571*	*1.164.586.850*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	*51.434.515.546*	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sài Gòn	*7.840.922.022*	*11.121.558.097*
Các ngân hàng khác	*73.285.791.608*	*6.165.532.539*
Tương đương tiền (i)	10.520.208.000	-
	447.283.555.810	**110.428.848.668**

(i) Khoản tương đương tiền phản ánh khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng với lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 4,75%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (Trình bày lại)		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	***129.554.200.248***	***129.554.200.248***	***-***	***28.750.597.261***	***28.750.597.261***	***-***
- Cho vay (ii)	***38.000.000.000***	***-***	***(38.000.000.000)***	***38.000.000.000***	***-***	***(38.000.000.000)***
Ông Lê Phong Hiếu	*38.000.000.000*	*-*	*(38.000.000.000)*	*38.000.000.000*	*-*	*(38.000.000.000)*
	167.554.200.248	***129.554.200.248***	***(38.000.000.000)***	***66.750.597.261***	***28.750.597.261***	***(38.000.000.000)***

(i) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Trong đó, danh mục các hợp đồng tiền gửi chiếm từ 10% số dư bao gồm:

Ngân hàng	Hợp đồng tiền gửi	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá gốc/Giá trị có thể thu hồi	Lãi dự thu
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	- Hợp đồng tiền gửi số 127/2026/8534 ngày 06/05/2026	7,8%/năm	6 tháng	73.696.000.000 VND	866.180.384 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	- Hợp đồng tiền gửi số 01/2024/VCB-HATS ngày 03/01/2024 và tự động gia hạn khi đáo hạn	5,4%/năm	12 tháng	26.000.000.000 VND	684.690.411 VND
Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	- Hợp đồng tiền gửi số 604-22-001793-4 ngày 05/05/2026	6,12%/năm	12 tháng	20.000.000.000 VND	187.791.781 VND

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Công ty đã cầm cố một số khoản hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng SinoPac – Chi nhánh Macau và Ngân hàng Cathay United Bank Co., Ltd.

(ii) Khoản cho vay ông Lê Phong Hiếu theo các Hợp đồng ký kết từ năm 2020 đến năm 2022, mục đích để bên vay nộp tiền thuế đất 01 lần và thực hiện các thủ tục pháp lý cho Dự án "Bãi container và dịch vụ cảng" tại Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh mà hiện nay hai bên đang hợp tác. Thời hạn cho vay 6 tháng, nợ gốc và lãi được trả 1 lần vào ngày đến hạn và khoản vay được gia hạn nhiều lần. Khoản vay được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của ông Hiếu.

Ngày 26 tháng 12 năm 2024, Ông Hiếu đã có đơn xin Công ty gia hạn thời gian thanh toán nợ gốc cho đến khi chuyển nhượng được Dự án cho đối tác thứ ba, đồng thời, xin miễn toàn bộ nợ lãi. Công ty đã phê duyệt việc miễn lãi cho ông Lê Phong Hiếu từ ngày 01 tháng 4 năm 2023 cho đến khi thu hồi hoặc xử lý xong khoản nợ đồng thời trích lập dự phòng 100% đối với số dư khoản cho vay này theo các Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0501-2025/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 01 năm 2025 và số 0501-2026/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 01 năm 2026.

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư vào công ty con	***488.562.476.376***	***482.023.862.244***	***(6.538.614.132)***	***488.562.476.376***	***482.544.318.282***	***(6.018.158.094)***
Công ty TNHH Pan Hải An	*139.622.700.000*	*139.622.700.000*	-	*139.622.700.000*	*139.622.700.000*	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép	*124.423.676.376*	*117.885.062.244*	*(6.538.614.132)*	*124.423.676.376*	*118.405.518.282*	*(6.018.158.094)*
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	*101.000.000.000*	*101.000.000.000*	-	*101.000.000.000*	*101.000.000.000*	-
Công ty TNHH Cảng Hải An	*100.000.000.000*	*100.000.000.000*	-	*100.000.000.000*	*100.000.000.000*	-
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	*23.516.100.000*	*23.516.100.000*	-	*23.516.100.000*	*23.516.100.000*	-
Đầu tư vào công ty liên kết	***601.494.000.000***	***601.494.000.000***	-	***401.494.000.000***	***401.494.000.000***	-
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines (i)	*600.000.000.000*	*600.000.000.000*	-	*400.000.000.000*	*400.000.000.000*	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	*1.494.000.000*	*1.494.000.000*	-	*1.494.000.000*	*1.494.000.000*	-

(i) Ngày 28 tháng 4 năm 2026, Công ty đã hoàn thành giao dịch góp vốn bổ sung vào Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines với số tiền là 200.000.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1204-2026/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 4 năm 2026. Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines là 40%. Một phần khoản đầu tư được tài trợ bằng vốn vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng với giá trị 140.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 23.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty chưa niêm yết trên sàn chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định kế toán hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

Các giao dịch, số dư chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 35.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty con		
Công ty TNHH Pan Hải An	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép	Đang trong giai đoạn đầu tư	Đang trong giai đoạn đầu tư
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Cảng Hải An	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	Hoạt động kinh doanh lỗ	Đang trong giai đoạn đầu tư

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	127.180.095.245	-	45.149.573.952	-
Phải thu từ khách hàng khác	14.513.707.265	-	17.208.332.331	-
	141.693.802.510	**-**	**62.357.906.283**	**-**
Trong đó: phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	**139.613.091.001**	**-**	**47.965.960.627**	**-**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty ASYAD Drydock Co LLC	-	28.225.929.600
Công ty Cổ phần Công nghiệp Việt Hải	-	5.408.267.108
Các nhà cung cấp khác	7.126.110.217	9.511.705.982
	7.126.110.217	**43.145.902.690**
b. Trả trước cho người bán dài hạn		
Công ty Jiangsu NewYangzi Shipbuilding Co., Ltd.	176.375.931.800	176.375.931.800
Dalian Shipbuilding Industry Co., Ltd.	907.179.339.200	-
	1.083.555.271.000	**176.375.931.800**

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
		VND		VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
Chi hộ thanh toán hợp đồng đóng tàu (i)	346.942.024.200	-	346.942.024.200	-
Vốn góp cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	150.769.150.000	-	150.769.150.000	-
Lãi phải thu cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	98.062.651.620	-	86.460.621.429	-
Phải thu về lợi nhuận được chia	95.310.705.812	-	33.787.363.167	-
Chi phí tổn thất sự cố tàu Haian Dell chờ bồi thường (iii)	10.602.324.177	-	13.483.960.480	-
Phải thu khác	5.287.553.589	-	6.780.130.544	-
	706.974.409.398	**-**	**638.223.249.820**	**-**
Trong đó: phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	**691.342.448.609**	**-**	**617.760.887.321**	**-**
b. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	74.000.000	-	74.000.000	-
	74.000.000	**-**	**74.000.000**	**-**

(i) Theo thỏa thuận ba bên giữa Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An, Công ty TNHH Vận tải Container Hải An và Công ty Jiangsu NewYangzi Shipbuilding Co.,Ltd ngày 30 tháng 12 năm 2025, Công ty đã chuyển giao một phần quyền mua tàu cũng như các khoản đã thanh toán theo tiến độ theo hợp đồng đóng tàu cho Công ty TNHH Vận tải Container Hải An. Công ty TNHH Vận tải Container Hải An có trách nhiệm thanh toán cho Công ty bằng tiền hoặc bù trừ công nợ trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày ký thỏa thuận này.

(ii) Phản ánh các khoản phải thu về tiền góp vốn và lãi phải thu theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") để khai thác tàu. Các bên cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh, khai thác tàu theo tỷ lệ góp vốn và theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng và quy định của pháp luật hiện hành. Thời hạn hợp tác đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng. Ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã ký phụ lục hợp đồng với Công ty TNHH Vận tải Container Hải An và Công ty TNHH Vận tải biển An Biên về việc điều chỉnh thời hạn thu hồi vốn góp các tàu Haian Bell, Haian East và Anbien Bay. Theo đó, thời gian Công ty dự kiến thu hồi vốn góp đầu tư vào các Hợp đồng hợp tác kinh doanh này không muộn hơn ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Số tiền góp vốn và tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các BCC như sau:

	Số tiền	Tỷ lệ vốn góp
	VND	
Góp vốn BCC với Công ty TNHH Vận tải Container Hải An - Khai thác tàu HAIAN BELL	45.000.000.000	56,25%
Góp vốn BCC với Công ty TNHH Vận tải Container Hải An - Khai thác tàu HAIAN EAST	25.000.000.000	25%
Góp vốn BCC với Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên - Khai thác tàu An Biên Bay	80.769.150.000	31,5%
	150.769.150.000	

(iii) Chi tiết chi phí khắc phục sự cố, sửa chữa tàu Haian Dell như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí Công ty đã chi trả	199.933.564.212	199.933.564.212
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI tạm ứng tiền bồi thường	(109.742.507.007)	(109.742.507.007)
Thu hồi phí tổn thất chung từ chủ hàng, chủ container theo phân chia từ Tổng đại lý	(39.268.561.738)	(36.386.925.435)
Ước tính chi phí tổn thất không được bồi thường (25%/tổng chi phí)	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Chi phí tổn thất chung nhận phân chia từ Marine Claims Office Of Asia (MCO)	9.679.828.710	9.679.828.710
Số còn lại chờ bồi thường	**10.602.324.177**	**13.483.960.480**

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty đã thu hồi được số tiền bồi thường là 2.881.636.303 VND. Công ty đang tiếp tục làm việc với Marine Claims Office Of Asian và Tổng Công ty bảo hiểm PVI để thu hồi số tiền được bồi thường còn lại.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	48.449.929.576	-	66.443.086.921	-
Công cụ, dụng cụ	96.111.109	-	574.940.741	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	206.929.786	-	-	-
	48.752.970.471	**-**	**67.018.027.662**	**-**

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**5.678.725.370**	**5.892.955.593**
Chi phí bảo hiểm	5.466.220.905	4.984.787.500
Các chi phí khác	212.504.465	908.168.093
b. Dài hạn	**217.089.585.841**	**172.640.348.292**
Chi phí sửa chữa lên đà tàu	216.804.211.329	172.640.348.292
Các chi phí khác	285.374.512	-
	222.768.311.211	**178.533.303.885**

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**275.572.380.990**	**322.026.753.046**	**5.585.815.296.221**	**5.719.444.546**	**77.500.000**	**6.189.211.374.803**
Tăng trong kỳ	8.701.647.539	-	-	-	-	8.701.647.539
Số dư cuối kỳ	**284.274.028.529**	**322.026.753.046**	**5.585.815.296.221**	**5.719.444.546**	**77.500.000**	**6.197.913.022.342**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	**185.203.027.958**	**285.955.412.666**	**1.108.293.310.438**	**3.028.582.047**	**77.500.000**	**1.582.557.833.109**
Khấu hao trong kỳ	8.283.319.998	5.707.365.764	231.873.349.348	757.588.332	-	246.621.623.442
Số dư cuối kỳ	**193.486.347.956**	**291.662.778.430**	**1.340.166.659.786**	**3.786.170.379**	**77.500.000**	**1.829.179.456.551**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	**90.369.353.032**	**36.071.340.380**	**4.477.521.985.783**	**2.690.862.499**	**-**	**4.606.653.541.694**
Số dư cuối kỳ	**90.787.680.573**	**30.363.974.616**	**4.245.648.636.435**	**1.933.274.167**	**-**	**4.368.733.565.791**

Như trình bày tại các Thuyết minh số 22 và 23, Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 4.337.251.071.700 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4.183.149.095.291 VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng và Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Hà Nội.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 317.612.450.644 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 315.174.686.878 VND).

Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá (VND)
Tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu	
Tàu chở container HAIAN DELL	573.160.238.372
Tàu chở container HAIAN ROSE	735.925.200.600
Tàu chở container HAIAN ALFA	639.590.699.771
Tàu chở container HAIAN BETA	662.401.260.916
Tàu chở container HAIAN OPUS	684.906.263.175
Tàu chở container HAIAN GAMA	636.123.729.254
Tàu chở container HAIAN ZETA	505.882.441.250

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	**4.945.015.236**	**3.371.310.000**	**8.316.325.236**
Số dư cuối kỳ	**4.945.015.236**	**3.371.310.000**	**8.316.325.236**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	**3.097.934.925**	**2.646.166.998**	**5.744.101.923**
Khấu hao trong kỳ	70.643.076	295.833.410	366.476.486
Số dư cuối kỳ	**3.168.578.001**	**2.942.000.408**	**6.110.578.409**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	**1.847.080.311**	**725.143.002**	**2.572.223.313**
Số dư cuối kỳ	**1.776.437.235**	**429.309.592**	**2.205.746.827**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.596.310.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.596.310.000 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	**25.000.000.000**
Số dư cuối kỳ	**25.000.000.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	**10.536.351.832**
Khấu hao trong kỳ	943.281.402
Số dư cuối kỳ	**11.479.633.234**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu kỳ	**14.463.648.168**
Số dư cuối kỳ	**13.520.366.766**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cần được trình bày. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do các bất động sản đầu tư này không được giao dịch thường xuyên trên thị trường.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	12.360.398.951	5.152.458
Xây dựng cơ bản	152.777.778	-
Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	-	17.807.079.251
	12.513.176.729	**17.812.231.709**

Trong kỳ, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 6.035.899.613 VND (kỳ trước: 443.835.616 VND).

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Quản lý Hàng hải Hải An	15.441.943.476	12.579.832.592
Công ty Cổ phần Việt Đức	13.182.229.174	13.148.646.707
Phải trả cho người bán khác	34.410.224.716	55.837.600.159
	63.034.397.366	**81.566.079.458**
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	**15.770.274.778**	**18.376.454.923**

17. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	376.743.408.050	62.606.050
	376.743.408.050	**62.606.050**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi vay phải trả	20.927.471.390	22.006.836.562
Chi phí cho đội tàu	489.541.974	776.584.249
	21.417.013.364	**22.783.420.811**

19. DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê tàu	20.110.168.697	6.733.160.058
	20.110.168.697	**6.733.160.058**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	216.375.140	488.197.544	397.377.607	307.195.077
Thuế thu nhập doanh nghiệp	98.548.722.264	112.913.615.657	133.986.602.052	77.475.735.869
Thuế thu nhập cá nhân	1.030.632.620	2.670.169.891	2.697.025.597	1.003.776.914
Tiền thuê đất	-	1.670.390.800	1.670.390.800	-
Thuế nhà thầu	-	631.962.200	631.962.200	-
	99.795.730.024	**118.374.336.092**	**139.383.358.256**	**78.786.707.860**

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Thu hộ Công ty SM Line Corporation	31.204.055.960	32.694.406.123
Phải trả khác	1.452.625.935	684.838.250
	32.656.681.895	**33.379.244.373**
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	**540.000.000**	**540.000.000**
b. Dài hạn		
Vốn góp từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	627.391.000.000	627.391.000.000
Lãi phải trả cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	290.735.196.088	192.111.602.699
	918.126.196.088	**819.502.602.699**
Trong đó: Phải trả dài hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	**916.223.559.434**	**817.599.966.045**

(i) Khoản nhận vốn góp và lãi phải trả theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC"). Trong đó, các bên cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh, khai thác tàu theo tỷ lệ góp vốn và theo các điều kiện và điều khoản của Hợp đồng và quy định của pháp luật hiện hành. Thời gian hợp tác của hợp đồng là đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng.

Chi tiết số vốn góp theo các hợp đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Đơn vị tính: Triệu VND

	Hợp đồng BCC số 66-2019 (tàu Hai An Mind)		Hợp đồng BCC số 68-2020 (tàu Hai An View)		Hợp đồng BCC số 02-2021 (tàu Hai An West)		Hợp đồng BCC số 03-2021 (tàu Hai An Dell)		Hợp đồng BCC số 02-2022 (tàu Hai An Rose)		Hợp đồng BCC số 01-2023 (tàu Hai An Alfa)		Hợp đồng BCC số 01-2024 (tàu Hai An Opus)		Tổng cộng
	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền
Công ty góp	**40.000**	**53,34%**	**30.000**	**30,00%**	**66.000**	**60,00%**	**177.000**	**73,14%**	**236.000**	**51,75%**	**186.298**	**56,88%**	**218.527**	**80,73%**	**953.825**
Các bên khác góp	**35.000**	**46,66%**	**70.000**	**70,00%**	**44.000**	**40,00%**	**65.000**	**26,86%**	**220.000**	**48,25%**	**141.218**	**43,12%**	**52.173**	**19,27%**	**627.391**
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	10.000	13,33%	30.000	30,00%	33.000	30,00%	20.000	8,26%	135.600	29,74%	105.914	32,34%	-	-	**334.514**
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	5.000	6,67%	5.000	5,00%	-	-	-	-	8.440	1,85%	9.885	3,02%	-	-	**28.325**
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	-	-	10.000	10,00%	-	-	10.000	4,13%	12.660	2,78%	25.419	7,76%	-	-	**58.079**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	10.000	13,33%	10.000	10,00%	11.000	10,00%	10.000	4,13%	21.100	4,63%	-	-	52.173	19,27%	**114.273**
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương thức	10.000	13,33%	15.000	15,00%	-	-	5.000	2,07%	42.200	9,25%	-	-	-	-	**72.200**
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	-	-	-	-	-	-	20.000	8,26%	-	-	-	-	-	-	**20.000**
Cộng	**75.000**	**100%**	**100.000**	**100%**	**110.000**	**100%**	**242.000**	**100%**	**456.000**	**100%**	**327.516**	**100%**	**270.700**	**100%**	**1.581.216**

22. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ			Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND			VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng chênh lệch tỉ giá	Giá trị
Vay ngắn hạn	**135.316.119.380**	**175.789.507.730**	**161.832.292.549**	**72.697.690**	**149.346.032.251**
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (i)	77.234.079.276	34.445.733.152	103.750.252.445	-	7.929.559.983
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (ii)	58.082.040.104	107.292.812.186	58.082.040.104	-	107.292.812.186
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (iii)	-	34.050.962.392	-	72.697.690	34.123.660.082
Vay dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại thuyết minh số 23)	**461.779.235.635**	**388.553.756.182**	**234.589.617.818**	**356.745.418**	**616.100.119.417**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	234.700.704.000	134.443.852.000	124.350.352.000	-	244.794.204.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	207.278.531.635	103.639.265.820	103.639.265.818	-	207.278.531.637
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	19.800.000.000	15.400.000.000	6.600.000.000	-	28.600.000.000
Ngân hàng SinoPac - Chi nhánh Macau	-	63.448.529.200	-	289.763.600	63.738.292.800
Ngân hàng Cathay United Bank Co., Ltd	-	71.622.109.162	-	66.981.818	71.689.090.980
	597.095.355.015	**564.343.263.912**	**396.421.910.367**	**429.443.108**	**765.446.151.668**

(i) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội theo thỏa thuận chung về tiện ích ngày 13 tháng 4 năm 2023 để tài trợ nhu cầu vốn lưu động, bao gồm nhưng không giới hạn dịch vụ thương mại, bao gồm chi phí thuê xe nâng và xe đầu kéo để khai thác cảng/kho, mua vật tư và thiết bị cho tàu và cảng, chi phí thuê công nhân bên ngoài với thời hạn tối đa là 04 tháng. Lãi suất cụ thể áp dụng với mỗi khoản vay sẽ được xác nhận dưới hình thức thông báo về khoản vay do Ngân hàng phát hành cho Công ty ngay sau khi giải ngân khoản vay hoặc sau mỗi lần xem xét lại lãi suất. Thời hạn duy trì hạn mức tiện ích theo thỏa thuận này là 12 tháng kể từ ngày của thỏa thuận và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần và mỗi lần gia hạn với thời hạn 12 tháng trừ khi có thông báo khác đi từ Ngân hàng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.2026/VCB-HAIAN ngày 30 tháng 01 năm 2026 để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định với thời hạn tối đa là 06 tháng. Lãi suất cụ thể áp dụng với mỗi khoản vay sẽ được xác nhận dưới hình thức thông báo về khoản vay do Ngân hàng phát hành cho Công ty ngay sau khi giải ngân khoản vay hoặc sau mỗi lần xem xét lại lãi suất. Thời hạn hiệu lực của Giới hạn Cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực. Tài sản đảm bảo bao gồm tàu chở container, một số máy móc thiết bị và quyền quản lý, khai thác Dự án cảng Hải An của Công ty và hai tàu chở container của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ theo Hợp đồng tín dụng cụ thể số 01/2026/14287326/HĐTD ngày 06 tháng 4 năm 2026 để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn, phát hành bảo lãnh và mở L/C để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định với thời hạn tối đa là 06 tháng. Lãi suất cụ thể cho khoản vay sẽ được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2027. Tài sản đảm bảo là số dư trên tài khoản thanh toán số 01/2026/14287326/HĐBĐ ngày 06 tháng 4 năm 2026.

23. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ				Số cuối kỳ
	VND				VND	VND
	Giá trị	Vay mới/phân bổ chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ	Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	Thanh toán gốc vay	Ảnh hưởng chênh lệch tỉ giá	Giá trị
Vay ngân hàng dài hạn	**1.576.276.875.442**	**1.037.099.642.000**	-	**234.589.617.818**	**3.143.236.000**	**2.381.930.135.624**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (i)	716.062.522.000	140.000.000.000		124.350.352.000	-	731.712.170.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (ii)	640.214.353.442	-	-	103.639.265.818	-	536.575.087.624
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (iii)	220.000.000.000	-	-	6.600.000.000	-	213.400.000.000
Ngân hàng SinoPac - Chi nhánh Macau (iv)	-	634.485.292.000	-	-	2.897.636.000	637.382.928.000
Ngân hàng Cathay United Bank Co., Ltd (v)	-	262.614.350.000	-	-	245.600.000	262.859.950.000
Trái phiếu chuyển đổi dài hạn (ii)	**293.407.261.817**	**245.388.774**	**293.652.650.591**	-	-	-
Japan South East Asia Finance Fund III L.P	99.000.000.000	-	99.000.000.000	-	-	-
Vietnam Growth Investment Fund L.P	83.000.000.000	-	83.000.000.000	-	-	-
Daiwa - Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	67.000.000.000	-	67.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	48.000.000.000	-	48.000.000.000	-	-	-
Chi phí phát hành trái phiếu	(3.592.738.183)	245.388.774	(3.347.349.409)	-	-	-
	1.869.684.137.259	**1.037.345.030.774**	**293.652.650.591**	**234.589.617.818**	**3.143.236.000**	**2.381.930.135.624**
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	461.779.235.635					616.100.119.417
- Số phải trả sau 12 tháng	1.407.904.901.624					1.765.830.016.207

Chi tiết các khoản vay dài hạn (bao gồm vay dài hạn đến hạn trả) như sau:

Bên cho vay	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
	VND	VND				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	731.712.170.000	716.062.522.000	Các khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng tín dụng. Thời gian ân hạn vay Hải An Dell, Hải An Rose, Hải An Alfa là 6 tháng, Hải An Gama là 3 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Các khoản vay có thời hạn vay lần lượt là 60 tháng và 96 tháng kể từ ngày giải ngân.	Thả nổi theo từng giấy nhận nợ	Mua các tàu biển Hải An Dell, Hải An Rose, Hải An Alfa và Hải An Gama	Tài sản hình thành từ vốn vay, bao gồm: tàu biển Hải An West, dự án tàu container Marine Bia (Hải An Dell), dự án tàu container A Kibo (Hải An Rose), dự án đóng mới tàu container thân tàu số HCY-265 (Hải An Alfa) và Dự án tàu container TORO (Hải An Gama) và Vốn góp tại Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines được hình thành từ vốn vay.
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	536.575.087.624	640.214.353.442	Thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Các khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng tín dụng. Các khoản vay có thời hạn vay lần lượt là 48 tháng và 60 tháng kể từ ngày giải ngân.	Thả nổi theo từng giấy nhận nợ	Mua các tàu biển Hải An Opus, Hải An Zeta	Tàu biển Hải An View và các tài sản hình thành từ vốn vay, bao gồm: tàu Hải An Opus, tàu Hải An Zeta
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	213.400.000.000	220.000.000.000	Thời gian ân hạn vay là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/ lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng tín dụng.	Thả nổi theo từng giấy nhận nợ	Mua tàu biển Hải An Iris	Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm tàu Hải An Iris
Tổng cộng	**1.481.687.257.624**	**1.576.276.875.442**				

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn (bao gồm vay dài hạn đến hạn trả) như sau (tiếp theo):

Bên cho vay	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
	USD	VND				
Ngân hàng SinoPac - Chi nhánh Macau	24.248.000	637.382.928.000	Khoản vay có lịch trả gốc là 10% tổng số dư vay tại thời điểm 12 tháng tính từ lần rút vốn đầu tiên, 10% tổng số dư vay tại thời điểm 24 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên và 80% tổng số dư vay tại thời điểm 36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi được thanh toán 3 tháng/lần với lần trả lãi đầu tiên là 3 tháng sau ngày rút vốn đầu tiên.	Lãi suất tài trợ qua đêm (SOFR) + 1,2% cho 3 tháng đầu và 1,7% đến hết thời hạn vay	Thanh toán tiền đóng tàu C17 và C18	Thư dự phòng tín dụng được phát hành bởi Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Thanh Xuân, tàu biển Hải An Bell, Hải An East, Hải An Mind và hợp đồng tiền gửi với giá trị 73.696.000.000 VND
Ngân hàng Cathay United Bank Co., Ltd	10.000.000	262.859.950.000	Dư nợ gốc của khoản vay được thanh toán mỗi 3 tháng trong 11 đợt bằng nhau với lần thanh toán đầu tiên vào ngày 28 tháng 10 năm 2026. Lãi được thanh toán 3 tháng/lần với lần trả lãi đầu tiên là ngày cuối cùng của từng kỳ tính lãi của khoản vay. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên là 06 tháng sau ngày rút vốn đầu tiên	Lãi suất tài trợ qua đêm (SOFR) + 2%	Thanh toán tiền đóng tàu C17, C18 và góp vốn vào Công ty TNHH Hải An Green Shipping lines	Các hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị 26.500.000.000 VND, thời hạn 12 tháng tại Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
Tổng cộng	**34.248.000**	**900.242.878.000**				

Chi tiết các hợp đồng vay của các ngân hàng như sau:

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng:

Hợp đồng vay	*Mục đích vay/Hạn mức*	*Thời hạn*	*Tài sản đảm bảo*
Hợp đồng 01.2021/HĐCV/VCB-XDHA ngày 09 tháng 4 năm 2021	Mua tàu biển Hải An West, số tiền 85.000.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An West
Hợp đồng 01.2022/HĐCV/VCB-XDHA ngày 25 tháng 3 năm 2022	đầu tư dự án tàu container Marine Bia (Hải An Dell), số tiền 341.950.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An Dell
Hợp đồng 02.2022/HĐCV/VCB-XDHA ngày 08 tháng 11 năm 2022	Đầu tư dự án tàu container A Kibo (Hải An Rose), số tiền 280.000.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An Rose
Hợp đồng 01.2023/HĐCV/VCB-XDHA ngày 12 tháng 12 năm 2023	Đầu tư Dự án đóng mới tàu container thân tàu số HCY-265 (Hải An Alfa), số tiền 333.788.000.000 VND	96 tháng	Tàu Hải An Alfa
Hợp đồng 01.2024/HĐCV/VCB-XDHA ngày 06 tháng 11 năm 2024	Đầu tư Dự án tàu container Toro (Hải An Gama), số tiền 312.500.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An Gama
Hợp đồng 02.2026/HĐCV/VCB-XDHA ngày 23 tháng 3 năm 2026	Góp vốn Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines, số tiền 140.000.000.000 VND	60 tháng	Vốn góp tại Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines được hình thành từ vốn vay

Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội:

Hợp đồng vay	*Mục đích vay/Hạn mức*	*Thời hạn*	*Tài sản đảm bảo*
Hợp đồng VHN352782CM ngày 08 tháng 7 năm 2024	Đầu tư dự án tàu container thân Tàu số HCY- 268 (Hải An Opus), số tiền 414.300.000.000 VND	48 tháng	Tàu Hải An Opus, Tàu Hải An View
Hợp đồng VHN597474CM ngày 18 tháng 02 năm 2025	Đầu tư dự án tàu container 100A1 có tên ATOUT (Hải An Zeta) và số IMO 9354648, số tiền 300.000.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An Zeta

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng:

Hợp đồng vay	*Mục đích vay/Hạn mức*	*Thời hạn*	*Tài sản đảm bảo*
Hợp đồng số 1603LAV250115712 ngày 03 tháng 10 năm 2025	Mua tàu biển Haian Iris, số tiền 220.000.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An Iris

Ngân hàng Cathay United Bank Co., Ltd:

Hợp đồng vay	*Mục đích vay/Hạn mức*	*Thời hạn*	*Tài sản đảm bảo*
Hợp đồng số 01-2026/HĐCV/HATS-CUB ngày 15 tháng 04 năm 2026	Góp vốn Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines, thanh toán tiền đóng tàu C17 và C18, số tiền 10.000.000 USD	36 tháng	Các hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị 26.500.000.000 VND, thời hạn 12 tháng tại Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Ngân hàng SinoPac - Chi nhánh Macau:

Hợp đồng vay	*Mục đích vay/Hạn mức*	*Thời hạn*	*Tài sản đảm bảo*
Hợp đồng số VNCH0997-20260211 ngày 11 tháng 02 năm 2026	Thanh toán tiền đóng tàu C17 và C18, số tiền 24.248.000 USD	36 tháng	Thư dự phòng tín dụng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân, được lập bằng cách cầm cố tàu biển Hải An Bell, Hải An East, Hải An Mind và hợp đồng tiền gửi với giá trị 73.696.000.000 VND

(ii) Chi tiết trái phiếu chuyển đổi như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị (VND)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn (năm)	Giá trị (VND)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn (năm)
Trái phiếu chuyển đổi						
Japan South East Asia Finance Fund III L.P	-	-	-	99.000.000.000	6,0	5 năm
Vietnam Growth Investment Fund L.P	-	-	-	83.000.000.000	6,0	5 năm
Daiwa - Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	-	-	-	67.000.000.000	6,0	5 năm
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	-	-	-	48.000.000.000	6,0	5 năm
Chi phí phát hành trái phiếu	-	-	-	(3.592.738.183)		
	-	**-**	**-**	**293.407.261.817**		

Trái phiếu chuyển đổi của Công ty là trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu không xác định theo yêu cầu của nhà đầu tư tại ngày chuyển đổi (do phụ thuộc vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày chuyển đổi). Cụ thể:

- Thời điểm phát hành : 02/02/2024
- Kỳ hạn gốc : 05 năm
- Ngày đáo hạn : 02/02/2029
- Số lượng trái phiếu phát hành : 500 trái phiếu
- Mệnh giá : 1.000.000.000 VND/trái phiếu
- Lãi suất : 6%/năm
- Tài sản đảm bảo : Một tàu biển thuộc sở hữu của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An – công ty con của tổ chức phát hành theo Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển số HP-CON-002314-2 ngày 04 tháng 7 năm 2017 do Chi cục hàng hải Việt Nam cấp. Tổ chức phát hành cam kết sử dụng một tàu đóng mới thuộc sở hữu của tổ chức phát hành hình thành trong tương lai, được Công ty đặt đóng mới theo Hợp đồng đóng tàu số HC2021-19 ký ngày 04 tháng 8 năm 2021 giữa Công ty và Huanghai Shipbuilding Co.,Ltd (nay là tàu HCY-266 (Hải An Beta)) làm tài sản bảo đảm hình thành trong tương lai để thay thế cho tài sản bảo đảm tại ngày phát hành ngay sau khi tàu Hải An Beta đủ điều kiện đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

Công ty đã thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu mã HAHH2328001 (mã giao dịch HAH42401) tại Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0203-2026/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 3 năm 2026 với nội dung như sau:

- Tên cổ phiếu : Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An
- Loại cổ phiếu : Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá : 10.000 đồng/ cổ phiếu
- Giá chuyển đổi : 17.492 VND/ cổ phiếu
- Số lượng trái phiếu đã đăng ký thực hiện chuyển đổi thành cổ phiếu : 297 trái phiếu
- Giá trị trái phiếu được chuyển đổi : 169.791.890.000 VND
- Tỷ lệ chuyển đổi : 1: 57.168,9915389893 (01 Trái phiếu được chuyển đổi thành 57.168,9915389893 cổ phiếu)

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu của Công ty theo văn bản số 2493/UBCK-QLCB ngày 31 tháng 3 năm 2026.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	616.100.119.417	461.779.235.635
Trong năm thứ hai	552.658.751.660	709.726.595.317
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.192.038.964.547	655.913.706.307
Sau năm năm	21.132.300.000	42.264.600.000
	2.381.930.135.624	**1.869.684.137.259**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	616.100.119.417	461.779.235.635
Số phải trả sau 12 tháng	**1.765.830.016.207**	**1.407.904.901.624**

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số đầu kỳ	Trích quỹ trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	68.191.121.843	-	(13.270.232.103)	54.920.889.740
Quỹ Hội đồng quản trị	53.863.364.434	-	(2.230.000.000)	51.633.364.434
	122.054.486.277	**-**	**(15.500.232.103)**	**106.554.254.174**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.213.430.910.000	191.640.648.159	702.697.070.809	651.681.059.465	2.759.449.688.433
Tăng vốn từ chuyển đổi trái phiếu	85.513.270.000	114.043.862.303	-	-	199.557.132.303
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	481.791.625.755	481.791.625.755
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	65.168.000.000	(65.168.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, và quỹ Hội đồng quản trị	-	-	-	(45.617.000.000)	(45.617.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**1.298.944.180.000**	**305.684.510.462**	**767.865.070.809**	**1.022.687.685.220**	**3.395.181.446.491**
Số dư đầu kỳ này	**1.688.612.120.000**	**305.684.510.462**	**767.865.070.809**	**962.100.062.427**	**3.724.261.763.698**
Tăng vốn từ chuyển đổi trái phiếu (i)	169.791.890.000	123.860.760.591	-	-	293.652.650.591
Tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động (ii)	25.000.000.000	-	-	-	25.000.000.000
Chia cổ tức bằng tiền (iii)	-	-	-	(376.680.802.000)	(376.680.802.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	524.154.597.372	524.154.597.372
Trích quỹ đầu tư phát triển (iii)	-	-	577.260.000.000	(577.260.000.000)	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	(33.804.786)	(33.804.786)
Số dư cuối kỳ này	**1.883.404.010.000**	**429.545.271.053**	**1.345.125.070.809**	**532.280.053.013**	**4.190.354.404.875**

(i) Theo Nghị quyết HĐQT số 0203-2026/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 3 năm 2026, Công ty thông qua việc tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu với giá chuyển đổi 17.492 VND/cổ phiếu. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu của Công ty theo văn bản số 2493/UBCK-QLCB ngày 31 tháng 3 năm 2026.

(ii) Theo Nghị quyết HĐQT số 1004-2026/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 4 năm 2026, Công thông qua kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2026. Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Công ty công bố thông tin về thay đổi số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành theo văn bản số 1604-2026/CBTT-HAH. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty của HAH theo văn bản số 3377/UBCK-QLCB ngày 24 tháng 4 năm 2026.

(iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 0206-2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06 tháng 6 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền và trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 với số tiền lần lượt là 376.680.802.000 VND và 577.260.000.000 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103818809 ngày 08 tháng 5 năm 2009 và sửa đổi gần nhất lần thứ 22 ngày 08 tháng 5 năm 2026 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 1.883.404.010.000 VND.

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	298.630.500.000	15,86%	298.630.500.000	17,68%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	265.558.860.000	14,10%	265.558.860.000	15,73%
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	91.610.560.000	4,86%	91.610.560.000	5,43%
Cổ đông khác	1.227.604.090.000	65,18%	1.032.812.200.000	61,16%
	1.883.404.010.000	**100%**	**1.688.612.120.000**	**100%**

Cổ phiếu	Số cuối kỳ cổ phiếu	Số đầu kỳ cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	188.340.401	168.861.212
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	188.340.401	168.861.212
Cổ phiếu phổ thông	*188.340.401*	*168.861.212*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	188.340.401	168.861.212
Cổ phiếu phổ thông	*188.340.401*	*168.861.212*

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ (USD)	14.293.216,81	2.531.495,47

Cam kết thuê hoạt động

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	3.779.650.676	3.849.263.800
Trên 1 năm đến 5 năm	14.454.984.700	14.643.398.800
Trên 5 năm	41.387.348.224	43.176.540.000
	59.621.983.600	**61.669.202.600**

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là khai thác tàu, khai thác cảng và một số hoạt động khác (bao gồm vận tải đường bộ, dịch vụ đại lý, cho thuê tài sản...). Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là liên quan đến hoạt động khai thác tàu, khai thác cảng và các lĩnh vực khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

27.1 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Kỳ này	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.089.301.287.608	58.154.517.140	32.796.557.318	1.179.982.362.066
Tổng doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	**1.089.301.287.608**	**58.154.517.140**	**32.796.557.318**	**1.179.982.362.066**
Giá vốn về cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	562.203.875.026	44.553.484.145	15.325.494.830	622.082.854.001
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	526.827.412.582	13.601.032.995	17.471.062.488	557.899.508.065
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(16.087.992.381)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				541.811.515.684
Doanh thu hoạt động tài chính				140.042.999.276
Chi phí tài chính				(60.453.144.708)
Thu nhập khác				11.667.867
Chi phí khác				(8.078.695)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(97.250.362.052)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				**524.154.597.372**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	***134.469.141.028***	***10.495.547.792***		***144.964.688.820***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***303.984.737.816***	***14.895.596.920***	***92.920.937***	***318.973.255.673***

Kỳ trước	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	916.720.804.845	253.802.965.222	32.168.836.995	1.202.692.607.062
Tổng doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	**916.720.804.845**	**253.802.965.222**	**32.168.836.995**	**1.202.692.607.062**
Giá vốn về cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	430.663.254.590	142.774.527.561	18.422.104.219	591.859.886.370
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	486.057.550.255	111.028.437.661	13.746.732.776	610.832.720.692
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(21.557.597.480)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				589.275.123.212
Doanh thu hoạt động tài chính				51.323.455.476
Chi phí tài chính				(60.181.777.396)
Thu nhập khác				97.591.993
Chi phí khác				(153.517.323)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(98.569.250.207)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				**481.791.625.755**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	***544.734.309.808***			***544.734.309.808***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***226.936.372.589***	***11.632.689.246***	***44.148.258***	***238.613.210.093***

27.2 Báo cáo tình hình tài chính

	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	6.090.100.584.658	262.147.806.065	45.918.741.731	6.398.167.132.454
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				1.942.477.185.577
Tổng tài sản				***8.340.644.318.031***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	3.392.770.550.759	25.548.041.151	164.204.055.960	3.582.522.647.870
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				567.767.265.286
Tổng nợ phải trả				***4.150.289.913.156***
Số đầu kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	5.535.457.034.928	199.372.471.789	44.186.441.447	5.779.015.948.164
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				1.144.896.659.114
Tổng tài sản				***6.923.912.607.278***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2.738.847.107.638	196.609.247.432	32.694.406.123	2.968.150.761.193
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				231.500.082.387
Tổng nợ phải trả				***3.199.650.843.580***

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện cung cấp dịch vụ khai thác tàu, khai thác cảng và cung cấp các dịch vụ liên quan chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

28. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động khai thác tàu	1.089.031.287.608	916.720.804.845
Doanh thu hoạt động khai thác cảng	58.154.517.140	253.802.965.222
Doanh thu hoạt động khác	32.796.557.318	32.168.836.995
	1.179.982.362.066	**1.202.692.607.062**
Trong đó: Doanh thu cấp dịch vụ với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	**452.271.149.906**	**515.702.425.308**

29. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hoạt động khai thác tàu	562.203.875.026	430.663.254.590
Giá vốn hoạt động khai thác cảng	44.553.484.145	142.774.527.561
Giá vốn hoạt động khác	15.325.494.830	18.422.104.219
	622.082.854.001	**591.859.886.370**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	140.275.182.061	106.038.867.350
Chi phí nhân công	86.982.196.658	79.133.329.573
Chi phí khấu hao	219.924.560.974	184.031.719.751
Chi phí mua ngoài	155.180.753.288	175.523.739.063
Chi phí bằng tiền khác	36.015.083.187	68.689.828.113
	638.377.776.168	**613.417.483.850**

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cổ tức, Lợi nhuận được chia	134.415.333.764	40.201.851.529
Lãi tiền gửi	1.918.089.566	6.282.529.412
Lãi tiền cho vay	-	218.288.889
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.709.575.946	4.620.785.646
	140.042.999.276	**51.323.455.476**
Trong đó: Doanh thu tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	**134.415.333.764**	**40.201.851.529**

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	55.750.249.183	53.349.050.574
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	245.388.774	1.038.363.636
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	520.456.038	4.516.383.896
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.747.512.902	1.277.979.290
Chi phí tài chính khác	189.537.811	-
	60.453.144.708	**60.181.777.396**

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.156.236.036	15.476.271.793
Chi phí vật liệu văn phòng	98.825.305	105.307.920
Chi phí khấu hao tài sản	743.968.683	752.997.462
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.709.826.683	1.580.581.591
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.379.135.674	3.642.438.714
	16.087.992.381	**21.557.597.480**

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	97.250.362.052	98.569.250.207
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**97.250.362.052**	**98.569.250.207**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**621.404.959.424**	**580.360.875.962**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(134.415.333.764)	(40.201.851.529)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.533.205.467	5.265.681.437
Chuyển lỗ	(2.271.020.825)	(7.817.219.003)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**486.251.810.302**	**537.607.486.867**
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	*486.251.810.302*	*448.085.015.289*
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%	-	89.522.471.578
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**97.250.362.052**	**98.569.250.207**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hộ các bên hợp tác kinh doanh	24.789.367.179	31.076.981.533
Thuế thu nhập doanh nghiệp bên kiểm soát hợp tác kinh doanh nộp hộ	(9.126.113.574)	(6.426.147.241)
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**112.913.615.657**	**123.220.084.499**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Cảng Hải An	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	Công ty con
Công ty TNHH Pan Hải An	Công ty con
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	Công ty con
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Quản lý Hàng hải Hải An	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	Công ty liên kết
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức	Cổ đông lớn (đến ngày 22 tháng 4 năm 2026)
Công ty TNHH "K" Lines Logistics Việt Nam	Cùng thành viên chủ chốt

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các công ty con, công ty liên kết và các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	**452.271.149.906**	**515.702.425.308**
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	391.812.852.477	499.076.596.527
Công ty TNHH Cảng Hải An	58.110.715.126	1.256.380.327
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	1.421.962.022	5.432.841.236
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	320.055.102	2.759.778.907
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Hàng hải Hải An	213.209.175	-
Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	164.667.425	6.115.840.052
Công ty TNHH Pan Hải An	-	665.154.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	119.427.365	307.930.302
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An	89.244.395	87.903.957
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại Thành phố Hồ Chí Minh	19.016.819	-
Doanh thu công ty con thu hộ	**-**	**180.461.005.354**
Công ty TNHH Cảng Hải An	-	180.461.005.354
Chi phí Công ty con chi hộ	**332.233.151**	**-**
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	332.233.151	-
Chi phí chi hộ	**888.459.386**	**-**
Công ty TNHH Cảng Hải An	709.648.078	-
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	162.279.543	-
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Hàng hải Hải An	16.531.765	-

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí cung cấp dịch vụ	**93.767.884.686**	**110.939.666.799**
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Hàng hải Hải An	74.499.966.376	32.276.710.959
Công ty TNHH Cảng Hải An	573.900.000	37.999.914.322
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	18.642.200.123	35.266.961.364
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại Thành phố Hồ Chí Minh	51.818.187	57.272.732
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An	-	4.119.819.955
Công ty TNHH Pan Hải An	-	1.218.987.467
Chi phí quản lý	**1.375.126.866**	**1.382.575.439**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	1.375.126.866	1.382.575.439
Chia lợi nhuận BCC	**98.623.593.389**	**125.577.729.086**
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	51.890.393.413	62.685.974.955
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	23.489.298.609	28.853.460.743
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	10.969.281.063	15.293.869.639
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	6.201.339.250	8.635.919.567
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	5.095.531.096	7.787.325.948
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	977.749.958	2.321.178.234
Lợi nhuận BCC chuyển về được nhận	**36.402.114.223**	**25.020.083.135**
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	25.372.258.563	17.784.979.603
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	11.029.855.660	7.235.103.532
Chia cổ tức	**131.159.984.000**	**-**
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	59.726.100.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	53.111.772.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức	18.322.112.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	**134.415.333.764**	**40.201.851.529**
Công ty TNHH Cảng Hải An	88.965.333.764	12.863.183.529
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	45.450.000.000	20.200.000.000
Công ty TNHH Pan Hải An	-	5.584.908.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	-	1.553.760.000
Góp vốn	**200.000.000.000**	**70.000.000.000**
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	200.000.000.000	-
Công ty TNHH Cảng Hải An	-	70.000.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**139.613.091.001**	**47.965.960.627**
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	127.180.095.245	45.149.573.952
Công ty TNHH Cảng Hải An	11.841.229.731	-
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	345.998.872	1.248.789.044
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	117.266.234	1.335.581.361
Công ty TNHH MTV Quản lý Hàng hải Hải An	57.482.428	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	46.369.262	225.195.470
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An	16.454.028	-
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức tại thành phố Hồ Chí Minh	8.195.201	6.820.800
Phải thu ngắn hạn khác	**691.342.448.609**	**617.760.887.321**
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	535.222.646.777	464.400.388.214
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	106.001.179.043	119.771.407.415
Công ty TNHH Cảng Hải An	49.860.705.812	33.516.030.673
Chi hộ bên liên quan	257.916.977	73.061.019
Phải trả người bán ngắn hạn	**15.770.274.778**	**18.376.454.923**
Công ty TNHH MTV Quản lý Hàng hải Hải An	15.441.943.476	12.579.832.592
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	316.549.483	-
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức tại thành phố Hồ Chí Minh	11.781.819	-
Công ty TNHH Cảng Hải An	-	3.745.026.092
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An	-	1.622.767.677
Công ty TNHH Pan Hải An	-	428.828.562
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	**131.159.984.000**	**-**
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	59.726.100.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	53.111.772.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức	18.322.112.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	**540.000.000**	**540.000.000**
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	540.000.000	540.000.000
Phải trả dài hạn khác	**916.223.559.434**	**817.599.966.045**
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An	505.061.615.316	453.171.221.903
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	162.291.161.473	138.801.862.864
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	98.847.868.843	87.878.587.780
Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An	81.806.900.536	75.605.561.286
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	47.238.263.308	42.142.732.212
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	20.977.749.958	20.000.000.000

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

Đơn vị: VND

Kỳ này

Tên	Chức vụ	Tiền lương	Tiền thưởng	Thù lao	Tổng
Ông Vũ Thanh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	971.790.000	1.237.957.332	60.000.000	2.269.747.332
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	753.798.000	972.046.720	60.000.000	1.785.844.720
Ông Phạm Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc	-	210.000.000	-	210.000.000
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	506.262.000	668.697.182	-	1.174.959.182
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	120.000.000	60.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	120.000.000	60.000.000	180.000.000
Ông Lê Anh Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	120.000.000	60.000.000	180.000.000
Ông Tạ Công Thông	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	60.000.000	60.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Xuân Dũng	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	60.000.000	60.000.000	120.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng Ban Kiểm soát	30.000.000	34.200.000	30.000.000	94.200.000
Bà Trần Thị Thơm	Thành viên Ban Kiểm soát	-	60.000.000	30.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát	-	60.000.000	30.000.000	90.000.000
Bà Trần Thị Thanh Hảo	Kế toán trưởng	390.630.000	570.460.052	-	961.090.052
Cộng		**2.652.480.000**	**4.293.361.286**	**510.000.000**	**7.455.841.286**

Kỳ trước

Tên	Chức vụ	Tiền lương	Tiền thưởng	Thù lao	Tổng
Ông Vũ Thanh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1.134.580.000	886.000.000	60.000.000	2.080.580.000
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	881.256.000	757.520.000	60.000.000	1.698.776.000
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)	-	180.000.000	60.000.000	240.000.000
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	591.964.000	455.680.000	-	1.047.644.000
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	120.000.000	60.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	120.000.000	60.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Văn Trúc	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)	-	120.000.000	60.000.000	180.000.000
Ông Lê Anh Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	80.000.000	60.000.000	140.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng Ban Kiểm soát	38.500.000	84.000.000	30.000.000	152.500.000
Bà Trần Thị Thơm	Thành viên Ban Kiểm soát	-	60.000.000	30.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát	-	40.000.000	30.000.000	70.000.000
Bà Trần Thị Thanh Hảo	Kế toán trưởng	457.060.000	387.600.000	-	844.660.000
		3.103.360.000	**3.290.800.000**	**510.000.000**	**6.904.160.000**

Trong kỳ, số lượng cổ phiếu Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác thực hiện mua theo Chương trình lựa chọn cho người lao động như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Vũ Thanh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	80.200	-
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	68.600	-
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	58.800	-
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	28.120	-
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên Hội đồng Quản trị	30.280	-
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên Hội đồng Quản trị	24.960	-
Ông Tạ Công Thông	Thành viên Hội đồng Quản trị	24.760	-
Ông Nguyễn Xuân Dũng	Thành viên Hội đồng Quản trị	24.760	-
Ông Lê Anh Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị	24.760	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng Ban Kiểm soát	18.100	-
Bà Trần Thị Thơm	Thành viên Ban Kiểm soát	16.800	-
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát	9.250	-
Bà Trần Thị Thanh Hảo	Kế toán trưởng	29.720	-
Cộng		**439.110**	**-**

36. CAM KẾT VỐN

Công ty có các cam kết vốn trong tương lai để mua các tàu mới nhằm hình thành tài sản cố định. Số tiền tương ứng với các cấu phần đã ký hợp đồng mua bán nhưng chưa triển khai là khoảng 5.554 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.002 tỷ VND).

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Đại hội đồng Cổ đông đã đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 bằng tiền mặt với số tiền 376.680.802.000 VND. Ngày đăng ký cuối cùng là 15 tháng 7 năm 2026 và đã thực hiện thanh toán vào ngày 05 tháng 8 năm 2026.

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận chưa chi trả cho chủ sở hữu	376.680.802.000	-

38. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty đã thông qua phương án xử lý 46.000 cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) còn dư chưa được người lao động đăng ký mua hết trong đợt phát hành cổ phiếu ESOP đợt 2 tại Nghị quyết số 0407-2026/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 7 năm 2026. Theo Nghị quyết số 0607-2026/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 7 năm 2026, Công ty thông qua kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2026, vốn điều liệu của Công ty tại ngày phát hành báo cáo này là 1.918.404.010.000 VND.

Công ty đã thông qua việc góp thêm vốn để tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines với số vốn góp tăng thêm là 193.333.333.333 VND tại Nghị quyết số 0207-2026/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 7 năm 2026.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Vũ Thị Thu Hằng	**Trần Thị Thanh Hảo**	**Nguyễn Ngọc Tuấn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2026